

**BỘ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/2009/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2009

THÔNG TƯ

sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 191/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 74/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010;

Căn cứ Thông tư số 67/2006/TT-BTC ngày 18 tháng 7 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quy định về nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010 ban hành kèm theo Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông như sau:

1. Bổ sung điểm c vào khoản 2, Điều 4 như sau:

“c) Hướng dẫn các phòng Văn hóa - Thông tin cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện phổ biến chính sách về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến chính quyền cấp xã và tham gia phối

hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích, đồng thời phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ về viễn thông công ích của Nhà nước tại địa phương.

2. Bổ sung khoản 5, 6 vào Điều 7 như sau:

“5. Biên bản xác định kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.”

“6. Báo cáo tình hình trừ vào cước sử dụng dịch vụ kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối và hỗ trợ cước duy trì thuê bao điện thoại cố định cho chủ thuê bao tại vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đối với những thuê bao phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình và Báo cáo danh sách cá nhân, hộ gia đình được trừ vào cước sử dụng dịch vụ kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối và hỗ trợ cước duy trì thuê bao điện thoại cố định tại vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích”.

3. Sửa đổi khoản 1, Điều 8 như sau:

“1. Tạm cấp kinh phí hàng quý:

a) Trong phạm vi 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Biên bản xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện kỳ trước của ít nhất 2/3 (hai phần ba) số địa phương có vùng công ích và các hồ sơ liên quan, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tạm ứng 75% kinh phí hỗ trợ cho kỳ sau (kinh phí hỗ

trợ từng kỳ theo quy định của Hợp đồng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích) trên cơ sở tiến độ hoàn thành sản lượng kỳ trước của doanh nghiệp theo Hợp đồng (riêng quý I, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tạm cấp cho doanh nghiệp 75% kinh phí duy trì theo sản lượng của quý IV của năm liền kề);

b) Việc tạm ứng kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích không phân biệt kỳ nghiệm thu 3 tháng hoặc 6 tháng một lần mà theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích;

c) Đối với kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho thuê bao cá nhân, hộ gia đình phát triển mới, Quỹ tạm ứng cho doanh nghiệp theo tiến độ trừ vào cước sử dụng dịch vụ thực tế hàng quý.”

4. Bổ sung điểm c vào khoản 2, Điều 8 như sau:

“c) Đối với kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho thuê bao cá nhân hộ gia đình phát triển mới, Quỹ thanh toán cho doanh nghiệp theo tiến độ trừ vào cước sử dụng thực tế hàng quý.”

5. Bổ sung Điều 10 vào Chương II như sau:

“Điều 10. Xử lý thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích năm 2009:

Năm 2009, việc thẩm tra, xác nhận và nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông

công ích được chia thành 02 đợt: 3 quý đầu năm và quý IV kết hợp cả năm”.

6. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 - Biểu mẫu báo cáo, xác nhận, nghiệm thu sản lượng và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích (ban hành kèm theo Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông):

a) Sửa đổi, bổ sung Biên bản nghiệm thu sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích (mẫu 04-TT/VTCI tại phần II Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông) như Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này;

b) Sửa đổi, bổ sung Bảng kê chi tiết thuê bao điện thoại cố định và Bảng kê chi tiết thuê bao Internet ADSL trong vùng công ích tại phần IV Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông như Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này;

c) Bổ sung Danh mục và chi tiết Biểu mẫu Báo cáo tình hình giảm trừ kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối vào cước sử dụng hàng tháng đối với những thuê bao phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình và Báo cáo danh sách hộ gia đình được giảm trừ vào cước sử dụng dịch vụ kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối và

hỗ trợ cước duy trì thuê bao điện thoại cố định tại vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích vào phần II mục A và phần II mục C Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông như Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010, áp dụng cho việc nghiệm thu sản lượng và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích các năm 2009 - 2010.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Viễn thông, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng công nghệ thông tin và truyền thông; Hội đồng quản lý, Trưởng Ban Kiểm soát, Giám đốc Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; Giám đốc các Sở Thông tin và Truyền thông; Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông viễn thông công ích và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Đức Lai

Phụ lục 1

(kèm theo Thông tư số 39/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009
của Bộ Thông tin và Truyền thông)

Mẫu số: 04A-TT/VTCI

(ban hành theo Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm 200.....

BIÊN BẢN NGHIỆM THU SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Quý.... năm....

(hoặc Năm.....)

Doanh nghiệp:.....

I. THÀNH PHẦN THAM GIA

1. Đại diện Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam (bên A):

- Ông (bà):..... Chức vụ:

-

-

-

2. Đại diện doanh nghiệp (bên B):

- Ông (bà):..... Chức vụ:

-

-

-

II. NỘI DUNG NGHIỆM THU

1. Phạm vi:

Nghiệm thu thực hiện hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích số .../.../HD-ĐH quý... năm..... (hoặc năm.....) của.....

2. Số liệu nghiệm thu

STT	Sản phẩm, dịch vụ	Số doanh nghiệp đề nghị			Số Quỹ nghiệm thu			Chênh lệch		
		Số lượng			Số lượng			Số lượng		
A	B	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	Hỗ trợ duy trì mạng điện thoại cố định và Internet. Trong đó: 1.1. Mạng ĐTCD: 1.1.1. Mạng ĐTCD hữu tuyến 1.1.2. Mạng ĐTCD vô tuyến CDMA 1.1.3. Mạng ĐTCD vô tuyến GSM 1.2. Mạng Internet băng rộng: 1.2.1. Mạng Internet băng rộng ADSL									
2	Hỗ trợ duy trì trạm thông tin qua vệ tinh. Trong đó: 2.1. Trạm thông tin vệ tinh trên đất liền (KV3) 2.2. Trạm thông tin vệ tinh trên đảo									
3	Hỗ trợ duy trì các đài thông tin chuyên hải sử dụng công nghệ thoại HF									
4	Hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng. Trong đó: 4.1. Điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ: 4.1.1. Điểm truy nhập sử dụng mạng hữu tuyến 4.1.2. Điểm truy nhập sử dụng mạng vô tuyến (gồm cả VSAT KV3)									

A	B	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
	<p>4.2. Điểm truy nhập điện thoại công cộng không người phục vụ:</p> <p>4.2.1. Điểm truy nhập sử dụng mạng hữu tuyến</p>									
5	<p>Hỗ trợ duy trì điểm truy nhập Internet công cộng. Trong đó:</p> <p>5.1. Điểm truy nhập Internet công cộng băng rộng (ADSL) có người phục vụ:</p> <p>5.1.2. Quy mô 3 máy vi tính trở lên</p> <p>5.2. Điểm truy nhập Internet công cộng bằng phương thức khác (ngoài ADSL)</p> <p>5.2.1. Quy mô 2 máy vi tính</p> <p>5.2.2. Quy mô 3 máy vi tính trở lên</p>									
6	<p>Hỗ trợ duy trì, phát triển thuê bao ĐTCD và Internet của cá nhân, hộ gia đình trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích. Trong đó:</p> <p>6.1. Hỗ trợ lắp đặt mới thuê bao ĐTCD hữu tuyến tại KV3 (hỗ trợ doanh nghiệp)</p> <p>6.2. Hỗ trợ duy trì thuê bao ĐTCD:</p> <p>6.2.1. Thuê bao ĐTCD hữu tuyến</p> <p>6.2.2. Thuê bao ĐTCD vô tuyến CDMA</p> <p>6.2.3. Thuê bao ĐTCD vô tuyến GSM</p>									

09590873

A	B	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
	<p>6.3. Hỗ trợ thiết bị đầu cuối:</p> <p>6.3.1. Phát triển mới thuê bao ĐTCD:</p> <p>6.3.1.1. Thuê bao ĐTCD hữu tuyến</p> <p>6.3.1.2. Thuê bao ĐTCD vô tuyến CDMA</p> <p>6.3.1.3. Thuê bao ĐTCD vô tuyến GSM</p> <p>6.3.2. Phát triển mới thuê bao Internet băng rộng (modem ADSL)</p> <p>6.3.3. Máy thu phát sóng vô tuyến HF công nghệ thoại cho tàu cá</p>									
7	<p>Hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc. Trong đó:</p> <p>7.1. Hỗ trợ liên lạc dịch vụ viễn thông bắt buộc</p> <p>7.2. Hỗ trợ duy trì thông tin viễn thông dự báo thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên biển</p>									
...	...									
	Cộng									

09599873

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

3. Thuyết minh.

(Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu nghiệm thu của Quý và số liệu báo cáo của doanh nghiệp (nếu có):

.....

.....

.....

III. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét:

- Sự đầy đủ của biểu mẫu báo cáo.
- Về vấn đề thuyết minh giải trình báo cáo của doanh nghiệp.
-

2. Kiến nghị với cơ quan cấp trên.

.....
.....
.....
.....

3. Kết luận:

Biên bản này được lập thành..... bản, mỗi bên giữ..... bản.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN QUỸ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

09590873

Mẫu số: 04B-TT/VTCI

(ban hành theo Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng... năm 200.....

**BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

Quý..... năm.....

(hoặc Năm.....)

Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích:.....
.....

I. THÀNH PHẦN THAM GIA XÁC ĐỊNH KINH PHÍ HỖ TRỢ:

1. Đại diện doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích:

- Ông (bà):..... Chức vụ:
-
-
-

2. Đại diện Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam:

- Ông (bà):..... Chức vụ:
-
-
-

II. NỘI DUNG XÁC ĐỊNH KINH PHÍ HỖ TRỢ

1. Phạm vi xác định:

Xác định kinh phí hỗ trợ quý.... năm 200.... (hoặc Quyết toán kinh phí hỗ trợ năm 200.....) cho doanh nghiệp:.....

09590873
LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

2. Số liệu làm căn cứ xác định kinh phí hỗ trợ:

Số TT	Sản phẩm, dịch vụ	Số trong Hợp đồng đặt hàng (quý hoặc năm)		Số liệu doanh nghiệp đề nghị thanh toán (hoặc Quyết toán)		Số liệu xác định của Quỹ		Số chênh lệch	
		Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									

3. Thuyết minh số liệu

(Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu của Quỹ và số liệu báo cáo của đơn vị (nếu có):

.....

.....

.....

.....

III. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét:

- Sự đầy đủ của biểu mẫu báo cáo.
- Về vấn đề thuyết minh giải trình báo cáo của đơn vị.

2. Kiến nghị

.....

.....

.....

.....

Biên bản này được lập thành..... bản....., mỗi bên giữ..... bản.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN QUỸ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 2

(kèm theo Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

Doanh nghiệp:

Đơn vị:

BẢNG KÊ CHI TIẾT THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH TRONG VÙNG CÔNG ÍCH
(Tháng năm)

STT	Tên chủ thuê bao	Số chứng minh nhân dân	Hợp đồng phát triển thuê bao		Số điện thoại	Số số Hộ khẩu/số giấy đăng ký tạm trú	Mã xã	Mã huyện	Địa chỉ lắp đặt	Khu vực thuộc vùng được cung cấp dịch vụ VTCI	Hình thức truy nhập (hữu tuyến, CDMA, GSM)	Cước thuê bao	Cước liên lạc	Kinh phí hỗ trợ cước thuê bao	Kinh phí hỗ trợ vào cước liên lạc	Kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối giảm trừ	Ngày hòa mạng	Ngày rời mạng	Đối tượng thuê bao (CN HĐĐ, các đối tượng còn lại)
			Số Hợp đồng	Ngày ký hợp đồng															
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1																			
2																			
3																			
4																			
5																			
...																			
Tổng số thuê bao:																			
Tổng số thuê bao được hỗ trợ:																			

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Ghi chú: Đối với các thuê bao phát triển mới từ năm 2009 bắt buộc phải có đầy đủ các thông tin trên. Trường hợp chưa đủ thông tin, doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp với chủ thuê bao để bổ sung đầy đủ.

BẢNG KÊ CHI TIẾT THUÊ BAO INTERNET ADSL TRONG VÙNG CÔNG ÍCH

(Tháng năm)

2904

CÔNG BẢO/SỐ 51 + 52/26-01-2010/VBQPPL/TT-BTTTT/51

09590873

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Tên chủ thuê bao	Số chứng minh nhân dân	Hợp đồng phát triển thuê bao		Mã truy nhập	Số số Hộ khẩu/số giấy đăng ký tạm trú	Mã xã	Mã huyện	Địa chỉ lắp đặt	Khu vực thuộc vùng được cung cấp dịch vụ VTCI	Cước thuê bao	Cước liên lạc	Cước hỗ trợ cước thuê bao	Kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối giảm trừ vào cước liên lạc	Kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối còn lại	Ngày hòa mạng	Ngày rời mạng	Đối tượng thuê bao (CN HGD, các đối tượng còn lại)
			Số Hợp đồng	Ngày ký hợp đồng														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1																		
2																		
3																		
4																		
5																		
6																		
7																		
8																		
...																		
Tổng số thuê bao:																		
Tổng số thuê bao được hỗ trợ:																		

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Ghi chú: Đối với các thuê bao phát triển mới từ năm 2009 bắt buộc phải có đầy đủ các thông tin trên. Trường hợp chưa đủ thông tin, doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp với chủ thuê bao để bổ sung đầy đủ.

Phụ lục 3

(kèm theo Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO

STT	Tên biểu mẫu	Số hiệu biểu mẫu	Nơi lập	Nơi nhận			
				Bộ TTTT	Quỹ	Sở TTTT	Doanh nghiệp
18	Báo cáo tình hình trừ vào cước sử dụng dịch vụ kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối và hỗ trợ cước duy trì thuê bao điện thoại cố định cho chủ thuê bao tại vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.	05F1-TT/VTCI	DN hoặc đơn vị được DN ủy quyền	1	2	1	1
19	Báo cáo danh sách cá nhân, hộ gia đình được trừ vào cước sử dụng dịch vụ kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối và hỗ trợ cước duy trì thuê bao điện thoại cố định tại vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.	05F2-TT/VTCI	nt	1	2	1	1

CHI TIẾT BIỂU MẪU BÁO CÁO

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số: 05F1-TT/VTCI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRỪ VÀO CƯỚC SỬ DỤNG DỊCH VỤ KINH PHÍ HỖ TRỢ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI VÀ HỖ TRỢ CƯỚC DUY TRÌ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI CÓ ĐỊNH CHO CHỦ THUÊ BAO TẠI VÙNG ĐƯỢC CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã số đơn vị hành chính	Tên xã, huyện (chi tiết đến xã)	Tổng số thuê bao phát triển mới (thuê bao)		Tổng kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối phát sinh từ đầu Chương trình VTCI đến hết quý này		Số kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối còn dư quý trước chuyển sang	Số kinh phí đã trừ vào cước sử dụng dịch vụ quý này	Số kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối còn lại chưa trừ vào cước sử dụng dịch vụ đến hết quý này	Kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao tháng phát sinh quý này
		Tổng số	Trong đó quý này	Tổng số	Trong đó quý này				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
...									
	Tổng cộng					x	x	x	x

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Nơi nhận báo cáo: Bộ TT&TT, Sở TT&TT, Quỹ DVVTCI VN.

**BÁO CÁO DANH SÁCH CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC TRỪ VÀO CƯỚC SỬ DỤNG DỊCH VỤ
KINH PHÍ HỖ TRỢ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI VÀ HỖ TRỢ CƯỚC DUY TRÌ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI
CỐ ĐỊNH TẠI VÙNG ĐƯỢC CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

Quý... Năm...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã số đơn vị hành chính	Tên xã, huyện (chi tiết đến xã)	Khu vực	Họ và tên chủ thuê bao	Số chứng minh nhân dân	Số hộ khẩu/ Số giấy đăng ký tạm trú	Số hợp đồng phát triển thuê bao	Ngày ký hợp đồng phát triển thuê bao	Địa chỉ	Tháng phát sinh thuê bao mới	Kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối còn dư đầu quý	Kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối phát sinh quý này	Số kinh phí đã trừ vào cước sử dụng dịch vụ quý này	Số kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối còn lại chưa trừ vào cước sử dụng dịch vụ đến hết quý này	Kinh phí duy trì thuê bao tháng Nhà nước hỗ trợ quý này
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=11+12-13	15
...														
Tổng cộng											X	X	X	X

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Nơi nhận báo cáo: Sở TT&TT, Quỹ DVVTCI VN.